

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Nghệ An****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 16/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 25 tháng 12 năm 2001; *16/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (Tờ trình số 493/TTr-UBND. ĐC ngày 24 tháng 01 năm 2007), Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.648.821	100,00	1.648.821	100,00

06635419

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	1.163.227	70,55	1.448.720	87,87
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	249.627		259.132	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	193.772		190.463	
	Trong đó: đất trồng lúa	104.349		101.515	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	55.855		68.669	
1.2	Đất lâm nghiệp	906.660		1.178.182	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	331.928		613.032	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	374.521		395.146	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	200.211		170.004	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.934		10.400	
1.4	Đất làm muối	871		871	
1.5	Đất nông nghiệp khác	135		135	
2	Đất phi nông nghiệp	113.490	6,88	121.263	7,35
2.1	Đất ở	16.500		17.367	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.232		15.605	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.269		1.763	
2.2	Đất chuyên dùng	51.217		60.028	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	582		671	

09635419

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.543		3.872	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.420		3.719	
2.2.2.2	Đất an ninh	123		153	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.926		5.749	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	418		1.565	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.502		1.778	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	493		577	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	1.514		1.829	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	43.166		49.737	
2.2.4.1	Đất giao thông	27.082		28.107	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.879		13.077	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	116		116	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	621		3.649	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	253		306	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.661		2.376	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.191		1.560	
2.2.4.8	Đất chợ	188		245	

TT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	152		152	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		148	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	303		303	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.767		6.946	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	38.649		36.566	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	53		53	
3	Đất chưa sử dụng	372.105	22,57	78.838	4,78

Ghi chú: (Đất do các đơn vị thuộc Bộ Công an quản lý là: 1.258 ha năm 2005 và 1.287 ha năm 2010).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.270
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.213
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.084
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181
1.2	Đất lâm nghiệp	3.023

TT	Chi tiêu	Diện tích (ha)
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	102.862
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	2.500
2.2	Đất trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm	1.010
2.3	Đất khôi phục rừng sản xuất sang đất trồng rừng sản xuất	9.975
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất trồng cây lâu năm	3.534
2.5	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ	11.905
2.6	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng sản xuất	19.250
2.7	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	53.813
2.8	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng	865
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải là đất ở	4
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	3
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	8
	Trong đó: đất an ninh	8

3. Diện tích đất phải thu hồi

TT	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	6.270
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.231
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.084
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181
1.2	Đất lâm nghiệp	3.023
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34
2	Đất phi nông nghiệp	238
2.1	Đất ở	144
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3
2.2	Đất chuyên dùng	8
	Trong đó: đất an ninh	8
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	84

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	289.763
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.208

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)
1.2	Đất lâm nghiệp	275.555
2	Đất phi nông nghiệp	3.503
2.1	Đất ở	405
2.2	Đất chuyên dùng	3.048
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	50

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An xác lập ngày 24 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Nghệ An với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng diện tích đất tự nhiên		1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821	1.648.821
1	Đất nông nghiệp	1.163.227	1.209.241	1.214.992	1.220.744	1.381.793	1.448.720
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	249.627	251.148	251.338	251.528	256.851	259.132
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	193.772	193.242	193.176	193.110	191.257	190.463
	Đất trồng lúa	104.349	103.895	103.839	103.782	102.195	101.515

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	55.855	57.906	58.162	58.418	65.594	68.669
1.2	Đất lâm nghiệp	906.660	950.439	955.911	961.383	1.114.609	1.178.182
1.2.1	Đất rừng sản xuất	331.928	377.240	382.904	388.568	547.159	613.032
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	374.521	377.821	378.233	378.646	390.196	395.146
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	200.211	195.378	194.774	194.170	177.254	170.004
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	5.934	6.648	6.738	6.827	9.328	10.400
1.4	Đất làm muối	871	871	871	871	871	871
1.5	Đất nông nghiệp khác	135	135	135	135	135	135
2	Đất phi nông nghiệp	113.490	114.733	114.889	115.044	119.397	121.263
2.1	Đất ở	16.500	16.639	16.656	16.674	17.159	17.367
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	15.232	15.291	15.299	15.306	15.515	15.605
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.269	1.348	1.358	1.368	1.644	1.763

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên dùng	51.217	52.627	52.803	52.979	57.913	60.028
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	582	596	598	600	649	671
2.2.2	Đất quốc phòng an ninh	3.543	3.596	3.602	3.609	3.793	3.872
2.2.2.1	Đất quốc phòng	3.420	3.468	3.522	3.581	3.647	3.719
2.2.2.2	Đất an ninh	123	128	133	139	136	153
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.926	4.217	4.254	4.290	5.311	5.749
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	418	601	624	647	1.290	1.565
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1.502	1.546	1.552	1.557	1.712	1.778
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	493	506	508	509	557	577

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	1.514	1.564	1.570	1.577	1.753	1.829
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	43.166	44.217	44.349	44.480	48.160	49.737
2.2.4.1	Đất giao thông	27.082	27.246	27.267	27.287	27.861	28.107
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.879	12.070	12.094	12.118	12.790	13.077
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	116	116	116	116	116	116
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	621	1.106	1.166	1.227	2.922	3.649
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	253	262	263	264	294	306
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.661	1.776	1.790	1.804	2.204	2.376
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1.191	1.250	1.257	1.265	1.472	1.560
2.2.4.8	Đất chợ	188	197	198	199	231	245

TT	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	152	152	152	152	152	152
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23	43	46	48	118	148
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	303	303	303	303	303	303
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6.767	6.796	6.800	6.803	6.903	6.946
2.5	Sông, suối và mặt nước chuyên dùng	38.649	38.316	38.274	38.232	37.066	36.566
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	53	53	53	53	53	53
3	Đất chưa sử dụng	372.105	324.847	318.940	313.033	147.630	78.838

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Chia ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.270	1.003	1.129	1.254	1.380	1.505

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Chia ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.213,0	514	578	643	707	771
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032	485	546	606	667	728
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.084	173	195	217	239	260
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181	29	33	36	40	44
1.2	Đất lâm nghiệp	3.024	484	544	605	665	726
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936	470	529	587	646	705
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87	14	16	18	19	21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34	5	6	7	7	8
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	102.852	16.458	18.515	20.572	22.630	24.687
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước sang đất nuôi trồng thủy sản	2.500	400	450	500	550	600
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất trồng cây lâu năm	3.534	565	636	707	778	848
2.3	Đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	1.010	210	200	200	200	200

TT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Chia ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.4	Đất khôi phục rừng sản xuất sang đất trồng rừng sản xuất	9.975	1.550	1.779	1.998	2.219	2.439
2.5	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng phòng hộ	11.905	1.905	2.143	2.381	2.619	2.857
2.6	Đất rừng đặc dụng sang đất rừng sản xuất	19.250	3.080	3.465	3.850	4.235	4.620
2.7	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất	53.813	8.610	9.686	10.763	11.839	12.915
2.8	Đất rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng	865	138	156	173	190	208
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải là đất ở	4	0	1	3	0	
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	0	1	0	0	0
3.2	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	3	0	0	3	0	0
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	8	0	2	3	3	0
	Trong đó: đất an ninh	8	0	2	3	3	0

3. Kế hoạch thu hồi đất

TT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Chia ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.	Đất nông nghiệp	6.270	1.003	1.129	1.254	1.380	1.505
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.231	517	582	646	711	775
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.032	485	546	606	667	728
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.084	173	195	217	239	260
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	181	29	33	36	40	44
1.2	Đất lâm nghiệp	3.024	484	544	605	665	726
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.936	470	529	587	646	705
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	87	14	16	18	19	21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34	5	6	7	7	8
2	Đất phi nông nghiệp	238	38	43	49	53	55
2.1	Đất ở	144	23	26	29	32	35
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141	23	26	28	31	34
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3	0	1	1	1	1
2.2	Đất chuyên dùng	8	0	2	3	3	0
	Trong đó: đất an ninh	8	0	2	3	3	0
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	0	1	0	0	0
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	84	13	15	17	18	20

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Chia ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	289.763	46.697	52.535	58.372	64.209	67.951
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.208	2.273	2.557	2.842	3.126	3.410
1.2	Đất lâm nghiệp	275.555	44.424	49.977	55.530	61.083	64.541
2	Đất phi nông nghiệp	3.503	560	631	701	771	841
2.1	Đất ở	405	65	73	81	89	97
2.2	Đất chuyên dùng	3.048	488	549	610	671	731
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	50	8	9	10	11	12

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án

đầu tư đã được cấp thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai,

kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng